

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thọ Xuân**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Xét đề nghị của UBND huyện Thọ Xuân tại Tờ trình số 119/TTrUBND ngày 07/8/2021;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 731/TTr-STNMT ngày 17/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thọ Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 29.229,40 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 16.295,59 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 12.664,04 ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 269,78 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	29.229,40	100	29.229,38		29.229,40	100
1	Đất nông nghiệp	19.419,64	66,44	16.295,55		16.295,59	55,75
1.1	Đất trồng lúa	8.731,90	29,87	7.388,66		7.388,66	25,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>8.346,60</i>	<i>28,56</i>	<i>7.309,47</i>		<i>7.309,47</i>	<i>25,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.927,66	16,86	3.698,51		3.698,51	12,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.276,78	7,79	1.933,10	0,04	1.933,14	6,61
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng	66,97	0,23	61,60		61,60	0,21
1.6	Đất rừng sản xuất	2.446,95	8,37	2.153,82		2.153,82	7,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	557,23	1,91	499,46		499,46	1,71
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	412,16	1,41	560,41	560,41	560,41	1,92
2	Đất phi nông nghiệp	9.367,52	32,05	12.664,04		12.664,04	43,33
2.1	Đất quốc phòng	750,64	2,57	701,03		701,03	2,40
2.2	Đất an ninh	2,90	0,01	6,90		6,90	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp			537,00		537,00	1,84
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			345,00		345,00	1,18
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	98,08	0,34	216,74		216,74	0,74
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	130,25	0,45	300,38		300,38	1,03
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	6,96	0,02	187,53		187,53	0,64
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.174,57	10,86	4.048,47		4.048,47	13,85
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	38,30	0,13	92,08	93,92	93,92	0,32
2.9.2	Đất y tế	16,56	0,06	20,05	32,47	32,47	0,11
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	87,50	0,30	104,05	106,13	106,13	0,36
2.9.4	Đất thể dục thể thao	70,33	0,24	151,97	151,89	151,89	0,52
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ						
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	0,07	0,00	0,07	0,07	0,07	0,00
2.9.7	Đất giao thông	2.100,93	7,19	2.800,40	2.781,69	2.781,69	9,52
2.9.8	Đất thủy lợi	840,22	2,87	847,17	845,67	845,67	2,89
2.9.9	Đất công trình năng lượng	5,12	0,02	9,12	11,92	11,92	0,04
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,66	0,01	4,12	8,01	8,01	0,03
2.9.11	Đất chợ	13,90	0,05	19,46	16,71	16,71	0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	60,10	0,21	204,80		204,80	0,70
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24,67	0,08	52,60		52,60	0,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	3.011,67	10,30	1.112,01		1.112,01	3,80

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	351,45	1,20	3.107,40		3.107,40	10,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,54	0,08	36,96		36,96	0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	13,43	0,05	13,53		13,53	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	10,39	0,04	11,88		11,89	0,04
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	241,53	0,83	321,58		321,58	1,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	46,32	0,16	28,36	68,80	68,80	0,24
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	6,81	0,02	29,96	29,96	29,96	0,10
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,77	0,02	10,52	10,52	10,52	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.067,86	3,65	1.066,33	1.025,89	1.025,89	3,51
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	338,62	1,16	322,09	322,09	322,09	1,10
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	2,95	0,01	2,95	2,95	2,95	0,01
3	Đất chưa sử dụng	442,24	1,51	269,78		269,78	0,92
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	3.239,16	11,08	21.511,51		21.511,51	
II	KHU CHỨC NĂNG*			27.549,05		27.549,05	
1	Khu chuyên trồng lúa nước				4.332,05	4.332,05	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm				1.242,84	1.242,84	
3	Khu vực rừng phòng hộ						
4	Khu vực rừng đặc dụng				558,38	558,38	
5	Khu vực rừng sản xuất				3.334,45	3.334,45	
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN				4.447,75	4.447,75	
7	Khu đô thị -thương mại - dịch vụ				9.540,58	9.540,58	
8	Khu du lịch						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				4.093,00	4.093,00	

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.349,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.367,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.321,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.224,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	372,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	5,37

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	305,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	51,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	22,73
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		127,06

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		172,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	115,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56,61

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thọ Xuân.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thọ Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		29.229,40
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.826,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.967,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	435,34

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	522,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,43

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	593,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	241,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>238,07</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	251,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	48,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	40,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,55
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,13
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,08

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		6,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,90

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thọ Xuân; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng

nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp

đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Thọ Xuân theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Thọ Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Thọ Xuân;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC107.8.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà	Xã Thọ Hải	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	59,30															
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	67,76	0,41	0,49	4,48	2,00	7,00	1,54	0,70	1,67	1,30	1,07	5,64	2,69	1,83	0,80	0,67

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Thọ Diên	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Thiên	Xã Thuận Minh	Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân
	chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	59,30					57,10				2,20						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	67,76	8,00	6,45	3,40	1,38	5,27	0,12	0,35	1,80		1,78	2,45	1,50	1,02		1,97

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Thọ Diên	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Thiên	Xã Thuận Minh	Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,40											0,40					
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,01	0,06				0,10		0,40				0,26		0,02			
	Đất cơ sở khoa học	DKH																	
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																	
	Đất giao thông	DGT	15,50	0,50	1,50	1,00		0,81	1,20		0,50	0,50	0,30	0,50		0,50	0,50		
	Đất thủy lợi	DTL	4,90	0,50	0,20				0,70	0,30		0,20	0,20	0,50	0,50			0,10	
	Đất năng lượng	DNL																	
	Đất buru chính viễn thông	DBV																	
	Đất chợ	DCH																	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,04													2,04			
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,50							0,50									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	8,84		0,50	0,25	0,20	2,00	0,06		0,10			0,04		0,04			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10																
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,30			0,50			0,50										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	115,85	2,50	23,83			10,00	2,00	12,00	4,58	2,50	2,20	6,00		4,50	6,00	3,38	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	54,00	2,00	4,50			3,00	2,00	2,00	4,00	2,00	2,00	5,00		4,00	3,00	3,00	

Phụ biểu số III:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Thọ Hải	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	18.826,56	205,76	492,88	1.146,09	749,68	254,04	378,70	457,37	332,48	299,17	348,11	408,14	168,81	342,64	1.193,90	471,04	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.490,86	124,02	196,07	167,84	557,75	204,78	271,79	261,21	311,77	249,10	226,84	292,35	140,70	294,99	652,84	230,05	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.108,53	124,02	181,33	133,07	557,67	204,78	270,96	250,76	311,77	249,10	224,18	292,35	140,70	294,99	651,44	222,29	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.658,82	60,96	198,85	365,25	110,36	15,38	6,72	186,60	1,48	6,02	85,77	70,14	7,44	30,89	241,74	212,57	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.228,13	12,34	36,30	364,19	20,87	10,44	31,54	6,12	7,11	9,96	5,18	28,62	0,04	12,32	220,49	14,24	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,97		50,96														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.406,29		3,94	197,12												21,84	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	553,68	7,56	6,76	51,68	32,57	11,95	19,54	3,44	1,82	9,35	13,59	4,25	15,30	1,13	37,84	14,17	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	421,83	0,89			28,12	11,49	49,12		10,30	24,74	16,73	12,78	5,32	3,32	19,14		
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	9.967,50	264,24	376,55	715,00	482,13	137,88	163,96	223,44	158,35	165,06	146,87	228,91	147,18	170,18	519,71	566,85	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	757,62	0,34	2,09	12,44		6,43	0,26				8,88		16,41		2,74	275,87	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,90	0,45															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	122,58			115,58												7,00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,00				20,00												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	107,22	7,18	1,51	11,03	1,33	0,28	0,36	0,70	0,73	1,21	0,06		0,23	0,23	0,08	0,42	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	157,49	4,12	18,72	4,83	9,53		3,14	4,60		11,45	0,07		16,11	0,08			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS	37,21			15,64													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.406,58	120,05	98,85	248,62	170,43	58,43	76,71	71,74	80,01	66,94	71,87	74,57	51,69	61,22	209,12	93,94	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,78	4,31	1,38	1,74	2,48	0,54	0,95	0,56	0,54	0,92	0,74	0,71	0,39	1,01	2,29	1,06	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,45	3,54	0,16	0,79	0,38	0,22	0,24	0,12	0,23	0,24	0,21	0,29	0,12	0,18	0,52	0,30	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	87,50	9,76	5,20	8,36	3,46	1,90	1,50	2,40	1,35	1,86	1,30	2,06	1,72	1,80	3,85	1,88	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Thọ Hải	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	75,93	1,82	6,87	3,94	1,40	2,14	1,59	2,78	1,26	0,97	1,06	2,80	7,21	1,83	5,40	3,03
-	Đất cơ sở khoa học	DKH																
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07	0,07														
-	Đất giao thông	DGT	2.317,65	81,31	72,72	219,59	108,86	42,49	45,10	42,78	41,61	48,44	51,54	45,06	30,89	48,94	155,62	64,81
-	Đất thủy lợi	DTL	848,64	14,91	10,25	13,33	52,92	10,38	27,20	22,69	34,79	14,46	16,54	23,48	11,26	7,20	39,86	22,68
-	Đất năng lượng	DNL	5,50	0,24	1,25	0,26	0,03	0,03	0,04	0,04	0,07	0,02	0,02	0,13	0,09	0,04	1,55	0,04
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,66	0,28	0,16	0,08	0,15	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,04	0,02	0,02	0,04	0,03
-	Đất chợ	DCH	14,40	3,80	0,87	0,52	0,75	0,69	0,07	0,36	0,13		0,43		0,20		0,12	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	62,10		39,47		0,45	0,14	0,21	0,30		1,00	0,43	0,51	0,40	0,67		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,97	0,16	4,46		0,39	0,27	0,80	0,54	0,33	1,02	0,77	2,10	0,60	0,41	5,00	0,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.057,75				148,52	66,25	72,46	75,95	74,54	69,96	50,63	78,93	58,65	74,81	159,36	153,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	368,48	84,80	95,75	187,93												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,80	3,07	0,67	0,73	2,11	0,45	0,73	0,49	0,24	0,84	0,50	0,78	0,59	0,74	0,61	0,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,43	2,15	2,40	1,48	0,24		1,19			3,73				0,23	0,40	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,95	0,04	0,33	0,08	1,00	0,03						0,01		0,70	1,25	0,06
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	290,36	5,34	9,08	50,79	13,19	5,61	7,39	6,42	2,23	4,26	4,20	5,60	1,36	5,18	15,01	9,81
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD	SKX	49,58		0,75	12,55	0,97				14,75							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,81	0,05		4,15			0,03			0,58						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,77	0,01						0,01	0,26		0,36		0,14	0,15	2,08	0,01
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.065,86	36,46	83,90	20,57	113,98			47,78		1,99	9,10	62,57		22,80	35,70	10,06
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	336,08		16,72	28,56			0,67	0,15		2,08		3,28	1,02	2,95	80,95	22,70
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,95		1,84									0,56				0,41
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	18.826,56	205,76	492,88	1.146,09	749,68	254,04	378,70	457,37	332,48	299,17	348,11	408,14	168,81	342,64	1.193,90	471,04
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	8.490,86	124,02	196,07	167,84	557,75	204,78	271,79	261,21	311,77	249,10	226,84	292,35	140,70	294,99	652,84	230,05
5	Đất khu kinh tế *	KKT	8.108,53	124,02	181,33	133,07	557,67	204,78	270,96	250,76	311,77	249,10	224,18	292,35	140,70	294,99	651,44	222,29
6	Đất đô thị *	KDT	4.658,82	60,96	198,85	365,25	110,36	15,38	6,72	186,60	1,48	6,02	85,77	70,14	7,44	30,89	241,74	212,57

Phụ biểu số III:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Thọ Diên	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Thiên	Xã Thuận Minh	Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	18.826,56	252,82	1.102,75	647,97	404,73	2.665,93	521,19	1.358,72	403,15	1.130,86	491,63	440,94	274,11	619,06	398,08	865,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.490,86	184,56	247,94	189,41	54,39	200,74	277,54	462,08	236,67	279,53	360,54	301,83	197,65	450,38	214,02	651,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.108,53	184,56	201,32	188,51	54,39	200,74	261,17	353,91	126,76	268,44	358,77	289,63	197,65	447,77	214,02	651,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.658,82	48,20	513,70	395,86	129,06	489,27	203,52	289,17	159,45	381,75	51,54	96,16	71,48	70,76	88,78	69,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.228,13	7,47	187,76	44,84	70,89	149,17	21,21	558,35	4,00	263,86	51,78	17,57	29,69	15,78	25,99	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,97		16,01													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.406,29		116,28	11,54	144,81	1.765,34		5,65		139,78						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	553,68	3,74	7,82	6,32	1,93	12,55	10,96	29,67	3,03	65,18	26,09	12,75	4,98	68,23	28,86	40,63
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	421,83	8,85	13,24		3,66	48,86	7,96	13,80		0,77	1,68	12,64			50,64	77,77
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	9.967,50	151,37	954,60	369,46	169,81	490,97	250,64	476,93	309,07	572,35	240,07	284,22	241,76	274,14	219,45	496,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	757,62		424,14			6,98	1,04									
2.2	Đất an ninh	CAN	2,90					2,44										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	122,58															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,00							18,00					19,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	107,22		54,02	5,95	2,09	14,81	0,12	0,57	1,38	0,30	0,78		1,30		0,54	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	157,49	0,01	3,62	47,87	3,67	15,49		0,08		1,02		0,19	0,04		12,01	0,83
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS	37,21					4,17			9,40	6,00	2,00					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.406,58	51,23	169,92	113,73	47,76	161,52	91,74	188,48	124,91	216,45	99,45	92,84	92,75	115,89	86,29	199,41
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	38,78	0,60	1,17	1,32	1,30	0,79	0,99	3,01	1,00	1,03	1,48	2,03	1,10	0,36	0,79	2,19
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	16,45	0,25	0,22	4,56	0,13	0,17	0,18	0,77	0,09	0,48	0,18	0,30	0,49	0,45	0,20	0,45
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	DGD	87,50	1,40	2,69	4,64	1,68	2,22	2,24	4,02	2,44	1,85	1,59	2,75	3,08	2,98	1,43	4,08
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	75,93	1,43	1,98	2,89	1,95	2,66	0,96	1,90	0,61	5,63	2,13	1,34	0,57	2,12	1,27	4,41

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Thọ Hải	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)																
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,08									0,1		0,5	0,16			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Thọ Diên	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Thiên	Xã Thuận Minh	Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân
	sang đất rừng sản xuất																	
2.8	Đất nuôi trồng thủy sản chuyên sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN																
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyên sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH																
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	1,08													0,32		

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
A	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
I	Công trình, dự án mục đích Quốc phòng, an ninh	6,98		6,98		
1	Dự án quốc phòng	6,98		6,98		
1.1	Trường bắn	4,23		4,23	CQP	Xã Xuân Phú
1.2	Bãi tiêu huỷ bom mìn	2,75		2,75	CQP	Xã Xuân Phú
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	122,58		122,58		
1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	122,58		122,58		
1.1	Dự án đầu tư khai thác hạ tầng khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng	122,58		122,58	SKK	TT. Sao Vàng, xã Xuân Sinh
B	Công trình, dự án cấp huyện					
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
1	Dự án Khu dân cư đô thị	90,77	59,10	23,08		
1.1	Khu dân cư đồng Chon	0,14		0,14	ODT	TT. Thọ Xuân
1.2	Khu dân cư đồng Chon (khu 3)	0,17		0,17	ODT	TT. Thọ Xuân
1.3	Khu dân cư trạm Thú Y (khu 5)	0,13		0,13	ODT	TT. Thọ Xuân
1.4	Khu dân cư chợ Phủ Thọ (khu 1)	0,31		0,31	ODT	TT. Thọ Xuân
1.5	Khu dân cư mở rộng thị trấn	5,00	3,00	2,00	ODT	TT. Thọ Xuân
		0,50		0,50	DGT	
1.6	Khu dân cư mới phía tây bắc đường Cầu Kè, huyện Thọ Xuân	4,99		4,990	ODT	TT. Thọ Xuân
		6,01		6,01	DHT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1.7	Khu dân cư và dịch vụ công cộng thị trấn Thọ Xuân, huyện thọ xuân	4,24		4,24	ODT	TT. Thọ Xuân
		6,06		6,06	DHT	
1.8	Khu dân cư tập trung (đồng Cỏ)	2,80		2,80	ODT	TT. Sao Vàng
1.9	Khu dân cư đồng Trước làng thôn 7	0,70		0,70	ODT	TT. Sao Vàng
		0,40		0,40	DGT	
1.10	Dự án số 2, khu đô thị mới Sao Mai, Lam Sơn - Sao Vàng	70,69	56,10	6,00	ODT	TT. Sao Vàng
				8,59	DHT	
1.11	Khu dân cư thôn Đoàn Kết	1,00		1,00	ODT	TT. Lam Sơn
1.12	Khu dân cư đồng Bông, thôn Giao Xá	0,60		0,60	ODT	TT. Lam Sơn
2	Dự án Khu dân cư nông thôn	47,77	1,28	46,49		
2.1	Khu dân cư đồng Trước cửa thôn Phong Cốc	0,38		0,38	ONT	Xã Xuân Minh
2.2	Dự án khu dân cư mới đồng Cống Trên - Tống Tiều	1,57	0,34	1,23	ONT	Xã Xuân Minh
2.3	Dự án khu dân cư mới Quan Rện	2,29	0,60	1,69	ONT	Xã Xuân Minh
2.4	Khu dân cư xã Xuân Minh (thôn Phong Cốc)	1,00		1,00	ONT	Xã Xuân Minh
2.5	Đất ở khu vực Cửa Găng, Đồng Chiêm	0,50		0,50	ONT	Xã Thọ Hải
2.6	Khu dân cư tập trung Ớn Màu xã Xuân Phong	0,50		0,50	ONT	Xã Xuân Phong
2.7	Khu dân cư Đồng Chùa, Đồng Đình	0,50		0,50	ONT	Xã Xuân Giang
2.8	Khu dân cư mới Đồng Hồ	0,34		0,34	ONT	Xã Xuân Giang
2.9	Khu dân cư mới Ngọn Khoai	0,46	0,34	0,12	ONT	Xã Xuân Giang
		0,70		0,70	ONT	
2.10	Khu dân cư mới Đồng Chùa, đồng Đình	0,30		0,30	DGT	Xã Xuân Giang
		0,51		0,51	ONT	
2.11	Khu dân cư mới Đồng Khuá Thầy Lão	0,20		0,20	DGT	Xã Xuân Giang
		0,50		0,50	ONT	
2.12	Khu dân cư mới Trước Đình Thôn 1	0,50		0,50	ONT	Xã Thọ Diên
2.13	Khu dân cư đồng Sớ Đò, thôn 5, đồng Góc Khế, Đồng Nghĩa Trang thôn Đăng Lâu	0,50		0,50	ONT	Xã Thọ Lâm

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.14	Khu dân cư xã Nam Giang (đồng Cổ Dưới thôn Phong Lạc)	1,50		1,50	ONT	Xã Nam Giang
2.15	Khu dân cư mới Đồng Tường, Mã Chứa thôn 8 mới	0,60		0,60	ONT	Xã Nam Giang
		0,20		0,20	DGT	
2.16	Khu dân cư đô thị Xuân Lai (Khu dân cư mới 2 bên đường Lê Hoàn, giai đoạn 2,3)	1,50		1,50	ONT	Xã Xuân Lai
2.17	Bố trí đất ở cho đồng bào sinh sống trên sông	0,25		0,25	ONT	Xã Xuân Lai
2.18	Khu dân cư mới xóm 26 (giai đoạn 2)	0,20		0,20	ONT	Xã Xuân Tín
2.19	Khu dân cư cho đồng bào sinh sống trên sông	0,530		0,53	ONT	Xã Xuân Tín
2.20	Khu dân cư xóm 26	0,55		0,55	ONT	Xã Xuân Tín
		0,30		0,30	DGT	
2.21	Khu dân cư xóm 19;20	0,35		0,35	ONT	Xã Xuân Tín
		0,15		0,15	DGT	
2.22	Khu dân cư Đồng Nễn, thôn Lễ Nghĩa 2	0,50		0,50	ONT	Xã Xuân Hồng
2.23	Khu dân cư trường THCS Xuân Khánh, thôn Lộc Thịnh	0,33		0,33	ONT	Xã Xuân Hồng
2.24	Khu dân cư cho đồng bào sinh sống trên sông	0,50		0,50	ONT	Xã Xuân Hồng
2.25	Khu dân cư đồng Cát, đồng Hẫu, Mã Quan thôn 1	0,74		0,74	ONT	Xã Xuân Hồng
		0,30		0,30	DGT	
2.26	Khu tái định cư dự án đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47 trên địa bàn xã Xuân Hồng (Xuân Khánh cũ)	1,00		1,00	ONT	Xã Xuân Hồng
2.27	Khu dân cư xã Xuân Hồng (thôn Lễ Nghĩa 2)	1,50		1,50	ONT	Xã Xuân Hồng
2.28	Khu dân cư Đồng Cổ, xã Xuân Thiên	0,50		0,50	ONT	Xã Xuân Thiên
2.29	Khu dân cư gần công sở mới	0,30		0,30	ONT	Xã Xuân Thiên
2.30	Khu dân cư cho đồng bào sinh sống trên sông	0,15		0,15	ONT	Xã Xuân Thiên
2.31	Khu xen cư đồng trước thôn Trung Lập 2	0,03		0,03	ONT	Xã Xuân Lập
2.32	Khu dân cư sân bóng thôn Trung Lập 1	0,32		0,32	ONT	Xã Xuân Lập
		0,15		0,15	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.33	Khu dân cư Cửa Lãng - Nai Hạ thôn Trung Lập 2 năm 2018	0,55		0,55	ONT	Xã Xuân Lập
		0,35		0,35	DGT	
2.34	Khu dân cư Tâm Viên, thôn Vũ Thương	0,165		0,165	ONT	Xã Xuân Lập
2.35	Khu dân cư Cửa Lộn	0,50		0,50	ONT	Xã Bắc Lương
2.36	Khu dân cư mới thôn Mỹ Hạ	0,80		0,80	ONT	Xã Bắc Lương
		0,20		0,20	DGT	
2.37	Khu dân cư mới Đồng Bờ Giếng, thôn Long Thịnh	0,30		0,30	ONT	Xã Thuận Minh
2.38	Khu dân cư cổng Đình Xóm K, thôn 4 xã Thuận Minh	0,85		0,85	ONT	Xã Thuận Minh
2.39	Khu dân cư mới xã Thọ Lộc	1,50		1,50	ONT	Xã Thọ Lộc
2.40	Khu tái định cư dự án đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47 trên địa bàn xã Thọ Lộc	0,60		0,60	ONT	Xã Thọ Lộc
2.41	Khu dân cư đồng Luỹ thôn Thành Vinh	0,50		0,50	ONT	Xã Trường Xuân
2.42	Khu dân cư Đồng Nếp, Vò Chè, Ao Rong	0,50		0,50	ONT	Xã Quảng Phú
2.43	Khu dân cư Đồng Nhà	0,50		0,50	ONT	Xã Xuân Bái
2.44	Khu dân cư núi Mực thôn 4 (Khu tái định cư Núi Mực)	1,500		1,50	ONT	Xã Xuân Bái
2.45	Khu tái định cư dự án đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn-Sao Vàng trên địa bàn thị trấn Thọ Xuân	2,00		2,00	ONT	Xã Xuân Trường, TT. Thọ Xuân
2.46	Khu tái định cư dự án đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng trên địa bàn thị trấn Thọ Xuân	0,64		0,64	ONT	Xã Xuân Trường
2.47	Khu xen cư hội người mù	0,08		0,08	ONT	Xã Xuân Trường
2.48	Khu xen cư Đồng Bông	0,07		0,07	ONT	Xã Xuân Trường
2.49	Khu dân cư mới Cầu Đá	1,50		1,50	ONT	Xã Xuân Hoà, xã Thọ Hải
2.50	Khu dân cư mới Mã Mây	0,50		0,50	ONT	Xã Xuân Hoà
2.51	Khu dân cư thôn Bàn Lai (phía Tây đường tỉnh 519 B)	0,50		0,50	ONT	Xã Xuân Phú
2.52	Khu xen cư thôn Bàn Lai (Khu dân cư thôn Bàn Lai (giáp đường 4)	0,50		0,50	ONT	Xã Xuân Phú
2.53	Khu dân cư mới thôn Bàn Lai (giáp đường số 4)	0,30		0,30	ONT	Xã Xuân Phú

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.54	Khu dân cư Đồng Tro (giáp đường 4)	0,550		0,55	ONT	Xã Xuân Phú
2.55	Khu dân cư đồng Vũng Cao (lô 2)	0,50		0,50	ONT	Xã Xuân Sinh
2.56	Khu tái định cư dự án đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng trên địa bàn xã Xuân Sinh (Xuân Sơn cũ, khu Bích Phương, Thành Sơn, Bột Thượng)	1,06		1,06	ONT	Xã Xuân Sinh
2.57	Khu tái định cư dự án đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng	0,50		0,50	ONT	Xã Xuân Sinh
2.58	Khu xen cư Thanh Lan Bờ Vui	0,07		0,07	ONT	Xã Thọ Lập
2.59	Khu xen cư Bái Dài	0,09		0,09	ONT	Xã Thọ Lập
2.60	Khu xen cư nhà trẻ thôn 2 Phúc Bồi	0,01		0,01	ONT	Xã Thọ Lập
2.61	Khu dân cư Ao vuông thôn 2 Yên Trường	0,50		0,50	ONT	Xã Thọ Lập
		0,20		0,20	DGT	
2.62	Khu dân cư ngã tư ông Tâm thôn 1 Phúc Bồi	0,50		0,50	ONT	Xã Thọ Lập
2.63	Khu xen cư Sau kho thôn 2 Phúc Bồi	0,15		0,15	ONT	Xã Thọ Lập
2.64	Khu dân cư Đồng Lãnh (giáp cây xăng Phú Xuân)	1,50		1,50	ONT	Xã Phú Xuân
2.65	Khu dân cư Đồng Lãnh thôn 6	0,50		0,50	ONT	Xã Phú Xuân
2.66	Khu dân cư đồng Mương	0,50		0,50	ONT	Xã Phú Xuân
2.67	Khu dân cư cho đồng bào sinh sống trên sông	0,05		0,05	ONT	Xã Phú Xuân
2.68	Khu dân cư mới thôn 4	0,38		0,38	ONT	Xã Phú Xuân
		0,15		0,15	DGT	
2.69	Khu xen cư giáp Quốc lộ 47 (Hữu Lễ 4)	0,04		0,04	ONT	Xã Thọ Xương
2.70	Khu dân cư đồng Quan Trên	0,50		0,50	ONT	Xã Thọ Xương
2.71	Khu dân cư tập trung	0,15		0,15	ONT	Xã Thọ Xương
2.72	Khu dân cư phía Đông đường Hồ Chí Minh (đối diện công ty lâm sản Lam Sơn)	1,50		1,50	ONT	Xã Thọ Xương
2.73	Khu dân cư Đồng Bờ Đồ Ngọc Trầu thôn Thống Nhất	0,50		0,50	ONT	Xã Xuân Hưng

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.74	Khu Bảng tin Vườn Nan, thôn Hội Hiền	0,60		0,60	ONT	Xã Tây Hồ
2.75	Khu dân cư Đồng Bỏ thôn Nam Thượng	0,60		0,60	ONT	Xã Tây Hồ
2.76	Khu tái định cư dự án đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng trên địa bàn thị trấn Thọ Xuân	1,56		1,56	ONT	Xã Tây Hồ
3	Dự án Trụ sở cơ quan	0,26		0,26		
3.1	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Thọ Xuân	0,26		0,26	TSC	TT. Thọ Xuân
4	Cụm công nghiệp	57,00		57,00		
4.1	Cụm công nghiệp Thọ Nguyên	17,00		17,00	SKN	Xã Xuân Hồng
4.2	Cụm Công nghiệp Thọ Nguyên	3,00		3,00	SKN	Xã Xuân Hồng
4.3	Cụm công nghiệp Thọ Minh	18,00		18,00	SKN	Xã Thuận Minh
4.4	Cụm công nghiệp Xuân Lai	19,00		19,00	SKN	Xã Xuân Lai
5	Công trình giao thông	214,66		223,25		
5.1	Mở mới tuyến đường nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47	3,20		3,20	DGT	Xã Trường Xuân
		6,59		6,59	DGT	Xã Xuân Hồng
		0,22		0,22	DGT	Xã Xuân Phong
		1,75		1,75	DGT	Xã Nam Giang
		3,52		3,52	DGT	Xã Thọ Lộc
5.2	Mở mới tuyến đường nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47	2,20		2,20	DGT	Xã Xuân Hồng (Xuân Khánh, Thọ Nguyên)
		1,50		1,50	DGT	Xã Trường Xuân (Thọ Trường)
		0,300		0,30	DGT	Xã Xuân Phong
		2,00		2,00	DGT	Xã Nam Giang
		2,00		2,00	DGT	Xã Thọ Lộc
5.3	Dự án di dời đất ở các hộ tại khu vực cầu 3/2 thị trấn Thọ Xuân do nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ cầu không đủ điều kiện để cấp phép xây dựng và xây dựng nhà ở	0,13		0,13	DGT	TT. Thọ Xuân
5.4	Đường nối khu di tích Lam Kinh với đường HCM	1,50		1,50	DGT	TT. Lam Sơn

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
5.5	Đường từ xã Xuân Hưng nối với đường từ thị trấn Thọ Xuân đi đô thị Lam Sơn - Sao Vàng	1,40		1,40	DGT	Xã Xuân Hưng
5.6	Mở rộng đường vào khu trang trại rau quả sạch	1,10		1,10	DGT	Xã Xuân Phú
5.7	Mở rộng đường Đồng Ngâu	0,12		0,12	DGT	Xã Nam Giang
5.8	Đường giao thông từ trung tâm xã Xuân phong đến Quốc lộ 47C	0,50		0,50	DGT	Xã Xuân Phong
5.9	Mở rộng đường giao thông nội đồng (khu trang trại Mồ Cua)	0,21		0,21	DGT	Xã Xuân Hồng
5.10	Đường từ thị trấn Thọ Xuân với tuyến đường nối 3 Quốc lộ QL45-QL47-QL217	7,50		7,50	DGT	TT. Thọ Xuân, xã Xuân Hồng
5.11	Đường nối từ thị trấn Thọ Xuân với đường nối 3 Quốc lộ QL47, QL45, QL217 (Đoạn qua TT. Thọ Xuân, Bắc Lương, Nam Giang)	15,00		15,00	DGT	TT. Thọ Xuân, Bắc Lương, Nam Giang
5.12	Mở rộng đường giao thông từ thôn Ngọc Quang đi thôn Thành Vinh đến đường Tỉnh 506B	0,20		0,20	DGT	Xã Trường Xuân
5.13	Khu bảo trì, bảo dưỡng máy bay	78,15		78,15	DGT	TT. Sao Vàng, xã Xuân Sinh
5.14	Đường giao thông từ thị trấn Thọ Xuân đi đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	17,70		17,70	DGT	TT. Thọ Xuân, xã Xuân Sinh, xã Tây Hồ, xã Xuân Giang, xã Xuân Trường
5.15	Sửa chữa, cải tạo hệ thống mương thoát nước thải và nâng cấp đường giao thông tại làng nghề bánh gai Thịnh Mỹ tại xã Thọ Diên	0,20		0,20	DGT	Xã Thọ Diên
5.16	Nâng cấp, cải tạo cầu Tây xã Xuân Hồng	0,50		0,50	DGT	Xã Xuân Hồng
5.17	Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C huyện Thọ Xuân, giai đoạn 1	6,50		6,50	DGT	TT. Lam Sơn, xã Thọ Lâm, xã Thọ Xương
5.18	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 506B (đoạn từ thị trấn Lam Sơn đi xã Xuân Tín)	6,80		6,80	DGT	TT. Lam Sơn, xã Xuân Thiên, xã Thuận Minh, xã Thọ Lập, xã Xuân Tín
5.19	Tuyến đường từ TT. Thọ Xuân đi khu trung tâm hành chính mới của huyện Thọ Xuân	38,40		38,40	DGT	TT. Thọ Xuân, xã Xuân Trường, xã Xuân Hòa, xã Thọ Hải, xã Thọ Diên, xã Thọ Lâm, TT. Lam Sơn
6	Công trình thủy lợi	8,925		8,925		

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
6.1	Muong tiêu Đồng Ngâu	0,05		0,05	DTL	Xã Nam Giang
6.2	Mở rộng mặt đập hồ cây Quýt và nhà điều hành	0,70		0,70	DTL	TT. Sao Vàng
6.3	Nâng cấp, cải tạo hồ Núi Chè (thôn Điền Trạch)	2,34		2,34	DTL	Xã Thọ Lâm
6.4	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Cửa Trát xã Xuân Phú	1,00		1,00	DTL	Xã Xuân Phú
6.5	Trạm bơm Bến Công xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân	0,50		0,50	DTL	Xã Quảng Phú
6.6	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê hữu sông Cầu chảy đoạn từ K0-K4+2000 xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân	0,29		0,29	DTL	Xã Quảng Phú
6.7	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở đê tả sông Cầu chảy đoạn từ K0-K1+172 xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân	0,595		0,595	DTL	Xã Quảng Phú
6.8	Trạm bơm Lò Nồi xã Xuân Tín	0,25		0,25	DTL	Xã Xuân Tín
6.9	Dự án cấp bách sự cố chống sạt lở bờ sông Chu đoạn quan xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân	3,20		3,20	DTL	Xã Xuân Thiên
7	Dự án năng lượng	0,384		0,384		
7.1	Dự án chống quá tải các trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Ngọc Lặc, Thọ Xuân, Thường Xuân	0,025		0,025	DNL	TT. Lam Sơn, xã Xuân Hoà, TT. Thọ Xuân, xã Quảng Phú
7.2	Cải tạo đường dây 671 trung gian Sao Vàng lên vận hành ở cấp 22, 35kV (xoá bỏ trung gian Sao Vàng)	0,041		0,041	DNL	Xã Xuân Sinh, TT. Sao Vàng, xã Xuân Phú, xã Thọ Lâm
7.3	Xây dựng xuất tiến và cải tạo lộ 971, 975 trạm 110kV Thọ Xuân (e9.3) lên vận hành 22kV	0,034		0,034	DNL	TT. Lam Sơn, xã Thọ Xương, xã Xuân Bái, xã Xuân Phú
7.4	Nâng cấp đường dây 671 trung gian Sao Vàng lên vận hành ở cấp 22, 35kV (xoá bỏ trung gian Sao Vàng)	0,020		0,020	DNL	TT. Sao Vàng, xã Thọ Lâm, xã Xuân Phú
7.5	Xây dựng đường dây và trạm biến áp để chống quá tải, giảm tổn thất và cải tạo chất lượng điện áp lưới điện khu vực điện lực Hà Trung, Hoàng Hoá, Nga Sơn, Thọ Xuân, Thiệu Hoá, Thọ Xuân, Thạch Thành, Yên Định, Vĩnh Lộc	0,030		0,030	DNL	xã Xuân Giang, xã Xuân Tín
7.6	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp tỉnh Thanh Hoá theo phương án đa chia đa nối (MDMC) - khu vực Tây Thanh Hoá, trung tâm huyện Triệu Sơn, Nông Cống, Hà Trung	0,010		0,010	DNL	Xã Xuân Hồng

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
7.7	Chống quá tải các trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Ngọc Lặc, Thường Xuân, Thọ Xuân	0,070		0,070	DNL	TT. Thọ Xuân, xã Xuân Lam, xã Quảng Phú, xã Xuân Hoà
7.8	Xây dựng xuất tuyến và cải tạo lộ 973 trạm 110kV Thọ Xuân (E9.3) và lộ 971 Xuân Thiên lên vận hành 22kV	0,040		0,040	DNL	TT. Lam Sơn, xã Xuân Thiên, xã Thuận Minh, xã Thọ Lập, xã Xuân Hưng, xã Thọ Lâm, xã Thọ Diên
7.9	Chống quá tải lưới điện Điện lực Thọ Xuân năm 2020	0,030		0,030	DNL	Xã Xuân Sinh, xã Thọ Xương, TT. Thọ Xuân
7.10	Giảm tổn thất các TBA >10% điện lực Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá	0,020		0,020	DNL	Xã Quảng Phú, xã Xuân Phú
7.11	Lộ 971, 973 Bàn Thạch lên vận hành cấp điện áp 22 kV	0,030		0,030	DNL	Xã Xuân Phú, xã Xuân Hoà, xã Xuân Trường, xã Thọ Hải
7.12	CQT giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Thọ Xuân, Thiệu Hoá, Thường Xuân, Thọ Xuân	0,020		0,020	DNL	Xã Thọ Xương, xã Phú Xuân
7.13	Xây dựng tuyến 35 KV lộ 371 trạm 110KV Thiệu Yên (E9.5)	0,014		0,014	DNL	Xã Trường Xuân
8	Công trình thể dục thể thao	6,428		6,428		
8.1	Sân thể thao thôn Hải Thành	0,41		0,410	DTT	Xã Thọ Hải
8.2	Mở rộng sân thể thao xã (Thọ Hải)	1,02		1,020	DTT	Xã Thọ Hải
8.3	Sân thể thao thôn Hương I, Hương II	0,41		0,410	DTT	Xã Thọ Hải
8.4	Sân thể thao thôn Tân Thành	0,41		0,41	DTT	Xã Thọ Hải
8.5	Sân thể thao thôn 15	0,27		0,27	DTT	Xã Quảng Phú
8.6	Sân thể thao trung tâm xã (tại Thôn 7)	0,43		0,43	DTT	Xã Quảng Phú
8.7	Sân thể thao trung tâm xã của xã Xuân Hoà	1,70		1,70	DTT	Xã Xuân Hoà
8.8	Sân thể thao trung tâm xã	1,10		1,10	DTT	Xã Bắc Lương
8.9	Sân thể thao trung tâm xã	0,50		0,50	DTT	Xã Bắc Lương
8.10	Mở rộng sân thể thao thôn 1	0,178		0,178	DTT	Xã Xuân Phong
9	Công trình cơ sở văn hoá	0,55		0,55		
9.1	Mở rộng đài tưởng niệm liệt sỹ	0,05		0,05	DVH	Xã Xuân Phú
9.2	Công trình công cộng đô thị thị trấn Thọ Xuân	0,50		0,50	DVH	TT. Thọ Xuân

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
10	Dự án thu gom xử lý chất thải	0,30		0,30		
10.1	Mở rộng bãi rác tập trung	0,30		0,30	DRA	Xã Nam Giang
11	Dự án cơ sở tôn giáo	1,56		1,56		
11.1	Xây dựng chùa Linh Ngọc	1,00		1,00	TON	Xã Thọ Diên
11.2	Xây dựng chùa Phúc Linh Tự	0,45		0,45	TON	Xã Xuân Lập
11.3	Mở rộng chùa Linh Cảnh	0,105		0,105	TON	Xã Xuân Bái
12	Công trình nghĩa trang nghĩa địa	48,83		48,83		
12.1	Mở rộng nghĩa địa thôn Hương I,II	0,50		0,50	NTD	Xã Thọ Hải
12.2	Mở rộng nghĩa địa Đồng Lãng	0,50		0,50	NTD	Xã Thọ Diên
12.3	Mở rộng nghĩa địa Dạ Cá, Gò Mãn	0,33		0,33	NTD	Xã Xuân Hồng
12.4	Mở rộng nghĩa địa thôn Vân Lộ, Nền Quan	0,30		0,30	NTD	Xã Xuân Hồng
12.5	Mở mới nghĩa địa Trung Thôn	1,08		1,08	NTD	Xã Bắc Lương
12.6	Mở rộng nghĩa địa làng Mỹ Thượng	0,60		0,60	NTD	Xã Bắc Lương
12.7	Mở rộng nghĩa địa Bàn Canh Dưới	0,52		0,52	NTD	Xã Phú Xuân
12.8	Dự án Khu nghĩa trang	45,00		45,00	NTD	TT. Sao Vàng
13	Dự án di tích lịch sử - văn hoá	2,00		2,00		
13.1	Khu mộ vua Lê Huyền Tông	1,00		1,00	DDT	Xã Thọ Lộc
13.2	Mở rộng khu di tích lịch sử Lam Kinh	1,00		1,00	DDT	TT. Lam Sơn
14	Đất chợ	0,50		0,50		
14.1	Chợ Xuân Phú	0,50		0,50	DCH	Xã Xuân Phú
C	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê QSD đất, nhận góp vốn bằng QSD đất					
I	Đất thương mại dịch vụ	9,14		9,14		
1	Trụ sở của Hợp tác xã NN&PTNT Đông Phương Hồng	0,10		0,10	TMD	Xã Thọ Hải
2	Trụ sở làm việc của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	0,10		0,10	TMD	Xã Xuân Thiên
3	Trụ sở Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	0,09		0,09	TMD	Xã Xuân Bái

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
4	Trụ sở làm việc của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	0,14		0,14	TMD	Xã Xuân Hưng
5	Trụ sở làm việc của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	0,06		0,06	TMD	Xã Xuân Trường
6	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và điện năng xã Tây Hồ	0,071		0,071	TMD	Xã Tây Hồ
7	Trụ sở làm việc của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	0,11		0,11	TMD	Xã Thọ Lập
8	Dự án thương mại, dịch vụ kết hợp nuôi trồng thủy sản	1,16		1,16	TMD	Xã Thọ Lập
9	Thương mại, dịch vụ	0,21		0,21	TMD	Xã Xuân Minh
10	Thương mại, dịch vụ	0,34		0,34	TMD	Xã Xuân Phong
11	Cửa hàng xăng dầu tại xã Xuân Thành, huyện Thọ Xuân	0,30		0,30	TMD	Xã Xuân Hồng
12	Cửa hàng xăng dầu Hạnh Phúc	0,30		0,30	TMD	TT. Thọ Xuân
13	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Năm Dững	0,56		0,56	TMD	Xã Thọ Xương
14	Khu thương mại tổng hợp GSH Thọ Xuân	0,86		0,86	TMD	Xã Thọ Xương
15	Thương mại, dịch vụ	0,16		0,16	TMD	Xã Xuân Minh
16	Thương mại, dịch vụ	0,14		0,14	TMD	Xã Nam Giang
17	Thương mại, dịch vụ	0,13		0,13	TMD	Xã Nam Giang
18	Trung tâm thương mại dịch vụ	0,50		0,50	TMD	Xã Xuân Tín
19	Thương mại, dịch vụ	0,41		0,41	TMD	Xã Thuận Minh
20	Thương mại, dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Thọ Lâm
21	Thương mại, dịch vụ	0,60		0,60	TMD	TT. Lam Sơn
22	Thương mại, dịch vụ	0,60		0,60	TMD	TT. Lam Sơn, xã Xuân Bái
23	Công viên sinh thái tre, luồng Thanh Tam	2,00		2,00	TMD	Xã Xuân Bái, xã Thọ Xương, xã Xuân Phú
		100,40		100,40	RSX	
II	Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	31,19		31,19		
1	Mở rộng nhà máy may xuất khẩu Tùng Phương	2,50		2,50	SKC	Xã Xuân Phú
2	Cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc khu trang trại tổng hợp Sao Vàng	1,56		1,56	SKC	Xã Xuân Phú
3	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,01		0,01	SKC	Xã Thuận Minh
4	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,01		0,01	SKC	Xã Thọ Diên

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
5	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,01		0,01	SKC	TT. Sao Vàng
6	Xưởng cán tôn, thép hình, thép xây dựng Thịnh Đạt	1,31		1,31	SKC	Xã Xuân Minh
7	Cơ sở lắp ráp và sản xuất các thiết bị đồ gia dụng tổng hợp Gia Huy	2,00		2,00	SKC	Xã Xuân Minh
8	Nhà máy may xuất khẩu Speedmotion Thanh Hóa	4,00		4,00	SKC	Xã Xuân Minh
9	Nhà máy may xuất khẩu Thọ Hải	3,00		3,00	SKC	Xã Thọ Hải
10	Mở rộng nhà máy may xuất khẩu Minh Anh	5,40		5,40	SKC	Xã Xuân Hồng
10	Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu	5,48		5,48	SKC	Xã Tây Hồ, TT. Thọ Xuân
11	Xưởng sản xuất thiết bị phục vụ chăn nuôi và đồ gia dụng	2,04		2,04	SKC	Xã Thọ Lộc
12	Khu sản xuất gia công cơ khí Thành Dung	1,20		1,20	SKC	Xã Thọ Lộc
13	Showroom trưng bày và trung tâm sửa chữa ô tô	2,11		2,11	SKC	Xã Thọ Xương
14	Hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt	0,36		0,36	SKC	TT. Thọ Xuân
15	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,20		0,20	SKC	Xã Quảng Phú
16	Xưởng cán tôn	1,50		1,50	SKC	TT. Thọ Xuân
III	Dự án sản xuất vật liệu xây dựng	3,26		3,26		
1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	3,26		3,26	SKX	Xã Thuận Minh
IV	Dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	30,25		30,25		
1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	8,68		8,68	SKS	TT. Sao Vàng
2	Khu vực thăm dò mỏ sét làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men tại xã Xuân Phú	2,50		2,50	SKS	Xã Xuân Phú
3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1,67		1,67	SKS	Xã Xuân Phú
4	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm	10,20		10,20	SKS	Xã Thọ Lập, xã Quảng Phú
5	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm	7,20		7,20	SKS	Xã Thọ Lập, xã Xuân Tín
V	Đất nông nghiệp khác	17,80		17,80		
5.1	Khu trang trại tổng hợp công nghệ cao Quảng Lợi	17,80		17,80	NKH	Xã Xuân Thiên, Thọ Minh (nay xã Thuận Minh)
VI	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã	3,45	1,42	2,03		

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở					
1	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	0,11	0,06	0,05	ODT	TT. Sao Vàng
2	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	0,02	0,01	0,01	ODT	TT. Lam Sơn
3	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	0,93	0,45	0,48	ONT	Thuận Minh
4	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	0,95	0,45	0,50	ONT	Xuân Hưng
5	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	0,12	0,04	0,08	ONT	Xuân Phú
6	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	0,52	0,12	0,40	ONT	Thọ Diên
7	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	0,10	0,05	0,05	ONT	Nam Giang
8	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	0,11	0,04	0,07	ONT	Xuân Trường
9	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	0,59	0,20	0,39	ONT	Xuân Sinh